

Số: 06/2026/CBTT-VFS  
V/v: CBTT BCTC năm 2025 đã được  
kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam**

Thực hiện quy định tại Khoản 1, Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

### **1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt**

- Mã chứng khoán: VFS
- Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, TP HCM
- Điện thoại liên hệ: (028) 6 255 6586 Fax: (028) 6 255 6580
- Email: ..... Website: <https://www.vfs.com.vn>

### **2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán:
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
    - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
  - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
    - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
  - Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không  
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không  
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2026 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh>

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

- Không phát sinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán;
- Giải trình LNST TNDN năm 2025 trên BCTC đã được kiểm toán chênh lệch từ 10% trở lên so với năm trước.

Người được ủy quyền công bố thông tin  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRỊNH THỊ LAN**

Số: 02/2026/BCTC-GT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình LNST TNDN năm 2025 trên  
BCTC đã được kiểm toán chênh lệch từ 10%  
trở lên so với năm trước

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán thay đổi từ 10% trở lên so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của VFS đạt được cụ thể:

- Năm 2025: 148,95 tỷ đồng
- Năm 2024: 125,17 tỷ đồng

Nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2025 tăng 19% so với năm trước như sau:

- Doanh thu hoạt động đã tăng 230,13 tỷ đồng, chủ yếu do lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 132,78 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 57,95 tỷ đồng; doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 23,06 tỷ đồng; doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 9,97 tỷ đồng; lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 5,78 tỷ đồng.
- Lãi tiền gửi giảm 13,81 tỷ đồng so với năm trước.
- Chi phí hoạt động tăng 26,70 tỷ đồng, chủ yếu là do chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 17,81 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 10,70 tỷ đồng; nhưng chi phí hoạt động tự doanh giảm 1,51 tỷ đồng.
- Chi phí lãi vay tăng 142,74 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý công ty chứng khoán tăng 17,04 tỷ đồng.
- Chi phí thuế TNDN tăng 5,91 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ giải trình của VFS, giải trình này được đính kèm với Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của VFS.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH 2025 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh**

**Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947**

**Fax: (028) 3820 5942**

**Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn)**

**Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)**

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2025	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2025	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2025	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2025	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm 2025	19 - 43





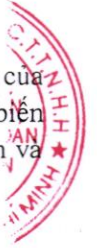
**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thu Hằng**





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>3.827.834.859.322</b>	<b>2.849.697.552.950</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 =&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>3.822.141.145.075</b>	<b>2.845.426.609.202</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.A.1	134.757.041.033	157.302.427.344
1.1 Tiền	111.1		134.757.041.033	157.302.427.344
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.A.3.1	165.248.151.220	111.684.383.400
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.A.3.3	1.777.335.678.610	1.626.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.A.3.4	1.667.424.520.371	926.070.672.965
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	6.A.4	(13.957.604.531)	(14.266.864.753)
7. Các khoản phải thu	117		87.962.738.621	35.877.673.140
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.A.5	87.962.738.621	35.877.673.140
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		31.443.279.440	10.591.275.878
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		56.519.459.181	25.286.397.262
8. Trả trước cho người bán	118	6.A.6	3.099.368.000	2.585.975.150
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.A.5	271.251.751	172.341.950
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>5.693.714.247</b>	<b>4.270.943.748</b>
1. Tạm ứng	131		1.180.379.153	263.530.875
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.A.7	2.030.810.684	1.646.114.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.482.524.410	2.217.947.150
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	143.350.812
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>835.862.007.548</b>	<b>871.873.074.696</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>810.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		810.000.000.000	850.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.3	750.000.000.000	850.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.A.3.2	60.000.000.000	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.882.138.160</b>	<b>10.515.495.809</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	4.518.543.010	3.729.260.919
- Nguyên giá	222		13.176.571.694	13.484.543.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.658.028.684)	(9.755.282.578)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	7.363.595.150	6.786.234.890
- Nguyên giá	228		18.876.455.031	16.687.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11.512.859.881)	(9.901.720.141)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>447.480.000</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>13.532.389.388</b>	<b>11.357.578.887</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.A.7	1.791.890.250	2.079.355.256
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	11.740.499.138	9.278.223.631
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.663.696.866.870</b>	<b>3.721.570.627.646</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.930.910.692.589</b>	<b>2.130.684.566.091</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.921.038.986.447</b>	<b>2.123.516.168.245</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.889.463.000.000	2.100.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	6.A.24	2.889.463.000.000	2.100.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.A.18	2.527.126.895	964.807.185
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.A.20	638.160.337	39.996.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	6.A.21	104.000.000	179.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.A.19	13.992.666.543	9.910.906.270
11. Phải trả người lao động	323		20.034.882	3.498.132.555
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		0	133.404.050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		7.255.703.073	2.506.778.082
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	6.A.22	111.084.837	20.944.409
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.927.209.880	6.262.199.694
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>9.871.706.142</b>	<b>7.168.397.846</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.A.23	9.871.706.142	7.168.397.846
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.732.786.174.281</b>	<b>1.590.886.061.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.732.786.174.281</b>	<b>1.590.886.061.555</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.399.674.420.000	1.200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.399.674.420.000	1.200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.399.674.420.000	1.200.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	<b>6.A.28</b>	330.688.086.519	388.462.393.793
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		291.201.261.948	359.788.802.408
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		39.486.824.571	28.673.591.385
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>4.663.696.866.870</b>	<b>3.721.570.627.646</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		139.967.442	120.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	<b>6.A.11</b>	57.658.880.000	12.954.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	<b>6.A.12</b>	500.001.090.000	100.001.050.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	<b>6.A.13</b>	250.000.060.000	750.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	<b>6.A.14</b>	148.450.000	0
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	<b>6.A.15</b>	9.723.579.450.000	3.893.218.410.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		9.241.321.780.000	3.339.634.450.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		99.516.450.000	97.393.520.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		368.540.000.000	340.840.000.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		0	75.000.000.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		14.201.220.000	40.350.440.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	<b>6.A.16</b>	20.657.980.000	1.585.910.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		657.980.000	1.585.910.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		20.000.000.000	0
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		0	0
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	<b>6.A.17</b>	146.475.180.476	47.080.315.851
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		78.463.855.276	35.327.235.701
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		68.011.325.200	11.753.080.150
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		68.011.325.200	11.753.080.150

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.A.25	146.475.180.476	47.080.315.851
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		131.292.639.800	47.080.315.851
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		15.182.540.676	0
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CHỨNG KHOÁN  
 NHẤT VIỆT  
 T. P. HCM - CHI MINH

Hoàng Thị Phương Long

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Hằng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		56.382.531.095	50.605.894.820
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	40.904.498.933	33.907.938.700
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	13.544.130.962	14.405.604.120
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	1.933.901.200	2.292.352.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	211.315.318.275	78.534.814.346
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	154.589.939.591	96.637.210.822
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		71.882.954.685	48.822.904.578
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.000.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		11.252.601.375	1.279.674.604
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.601.295.456	3.061.681.818
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	1.410.000	550.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>509.076.050.477</b>	<b>278.942.730.988</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		13.500.559.302	14.343.568.191
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	11.954.149.870	9.030.075.924
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	27.589.480	4.818.533.026
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.518.819.952	494.959.241
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	(309.260.222)	57.040.492
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		186.530.000	1.699.358.052
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	55.139.159.119	37.331.882.307
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	14.944.992.065	4.244.414.942
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	3.433.240.378	2.514.648.267
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 33)</b>	<b>40</b>		<b>86.895.220.642</b>	<b>60.190.912.251</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	914.129.442	14.728.252.566
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 =&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>914.129.442</b>	<b>14.728.252.566</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Năm 2025

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	186.268.739.029	43.530.141.149
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 =&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>186.268.739.029</b>	<b>43.530.141.149</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	6.B.1.8	<b>50.902.123.983</b>	<b>33.861.619.533</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>185.924.096.265</b>	<b>156.088.310.621</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71	6.B.1.9	1.041.130	0
8.2 Chi phí khác	72	6.B.1.10	150.000.000	0
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>(148.958.870)</b>	<b>0</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>185.775.137.395</b>	<b>156.088.310.621</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		172.258.595.913	146.501.239.527
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13.516.541.482	9.587.071.094
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	6.B.1.11	<b>36.824.855.885</b>	<b>30.915.840.663</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		34.121.547.589	28.998.426.444
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.703.308.296	1.917.414.219
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>148.950.281.510</b>	<b>125.172.469.958</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		1.069	979
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Phương Long



Lê Thị Thùy Dung



Nguyễn Thị Thu Hằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>185.775.137.395</b>	<b>156.088.310.621</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>187.787.506.916</b>	<b>31.148.634.945</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.432.897.329	2.346.746.362
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		186.268.739.029	43.530.141.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(914.129.442)	(14.728.252.566)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(281.670.742)</b>	<b>4.875.573.518</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		27.589.480	4.818.533.026
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(309.260.222)	57.040.492
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(13.544.130.962)</b>	<b>(14.405.604.120)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(13.544.130.962)	(14.405.604.120)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(1.108.412.338.680)</b>	<b>(2.134.309.822.047)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(40.047.226.338)	57.396.166.774
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(51.335.678.610)	(1.876.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(741.353.847.406)	(230.815.640.754)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(52.085.065.481)	(5.800.026.645)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(173.909.795)	112.189
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(773.497.466)	556.722.673
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.726.852.767)	(2.795.802.260)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.562.319.710	75.749.323
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(97.230.767)	(1.026.227.782)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(32.479.874.621)	(28.775.253.620)
(-) Lãi vay đã trả	44		(181.519.814.038)	(41.334.047.998)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		84.771.487	(1.619.321.150)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(133.404.050)	58.067.150
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.440.087.305	(3.854.000.714)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(3.478.097.673)	3.498.132.555
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		90.140.428	64.355
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(6.385.158.598)	(3.874.516.143)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(748.675.496.073)</b>	<b>(1.956.602.907.083)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2025

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.247.019.680)	(6.727.122.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(60.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		914.129.442	14.728.252.566
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(63.332.890.238)</b>	<b>8.001.130.166</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		12.496.862.999.760	3.508.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		12.496.862.999.760	3.508.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(11.707.399.999.760)	(1.808.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(11.707.399.999.760)	(1.808.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>789.463.000.000</b>	<b>1.700.000.000.000</b>
<b>IV. Tăng / giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>(22.545.386.311)</b>	<b>(248.601.776.917)</b>
<b>V. Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>157.302.427.344</b>	<b>405.904.204.261</b>
- Tiền	101.1		157.302.427.344	405.904.204.261
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>		<b>134.757.041.033</b>	<b>157.302.427.344</b>
- Tiền	103.1	<b>6.A.1</b>	<b>134.757.041.033</b>	<b>157.302.427.344</b>
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25.760.261.469.776	33.024.471.402.685
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.660.866.605.151)	(33.624.492.120.777)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>		<b>99.394.864.625</b>	<b>(600.020.718.092)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>47.080.315.851</b>	<b>647.101.033.943</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		47.080.315.851	647.101.033.943
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		35.327.235.701	373.316.343.023
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		11.753.080.150	273.784.690.920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>146.475.180.476</b>	<b>47.080.315.851</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		146.475.180.476	47.080.315.851
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		78.463.855.276	35.327.235.701
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		68.011.325.200	11.753.080.150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Phương Long

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Hằng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**Năm 2025**

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		1.470.902.773.241	1.590.886.061.555	125.172.469.958	5.189.181.644	348.624.701.510	206.724.588.784	1.590.886.061.555	1.732.786.174.281
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	0	199.674.420.000	0	1.200.000.000.000	1.399.674.420.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	0	199.674.420.000	0	1.200.000.000.000	1.399.674.420.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.921.646.602	1.921.646.602	0	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		268.479.105.479	388.462.393.793	125.172.469.958	5.189.181.644	148.950.281.510	206.724.588.784	388.462.393.793	330.688.086.519
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		247.475.170.969	359.788.802.408	117.502.813.083	5.189.181.644	138.137.048.324	206.724.588.784	359.788.802.408	291.201.261.948
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		21.003.934.510	28.673.591.385	7.669.656.875	0	10.813.233.186	0	28.673.591.385	39.486.824.571
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.470.902.773.241</b>	<b>1.590.886.061.555</b>	<b>125.172.469.958</b>	<b>5.189.181.644</b>	<b>348.624.701.510</b>	<b>206.724.588.784</b>	<b>1.590.886.061.555</b>	<b>1.732.786.174.281</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Năm 2025

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2025**

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

### **Giấy chứng nhận thành lập CTCK**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025, Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 9 ngày 22/09/2025 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

**Địa chỉ liên hệ :** Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM.

**Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày:** 22/08/2025

### **Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán**

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.399.674.420.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC, khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính và Điều lệ Công ty.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

**Tổng số nhân viên và người lao động :** 147 người

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

##### **4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

- + Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu được phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- + Các khoản cho vay: các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;
- + Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

- + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
- + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh**

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh**

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
  - + Phải thu và dự thu cổ tức: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

ĐTT:  
ÔNG  
TNH  
VUT  
INH K  
KIỂM  
HIA N  
T.P.H

50 - C  
NG TY  
PHÂN  
G KHOA  
T VIỆT  
HỒ CH

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:  
Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.  
Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

*Ghi nhận thu nhập khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

*Ghi nhận chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng:**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính.

**4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không**

**4.19 Các khoản mục không có số dư :**

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư.

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

*Rủi ro ngoại tệ* : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

DVT: VNĐ

**A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

**Chỉ tiêu**

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (\*)

**Cộng**

**Số cuối năm**

1.092.865.385

133.664.175.648

**134.757.041.033**

**Số đầu năm**

2.398.248.488

154.904.178.856

**157.302.427.344**

**(\*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK**

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

47.649.722.707

13.757.127.522

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa - phong tỏa  
tăng vốn

51.664.129

51.560.913

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - SGD 1

80.005.115.068

71.574.446.555

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TPCP)

9.270.958

6.668.353

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hoàn Kiếm

70.852.691

596.408.207

Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

9.348.414

61.996.382.282

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành

5.838.676

5.827.011

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Trảng An

6.066.741.508

Tiền gửi ngân hàng tại VCB - CN Hùng Vương

23.689.098

397.241.878

Tiền gửi ngân hàng tại ACB - CN Trần Khai Nguyên

730.773.895

35.212.055

Tiền gửi ngân hàng tại An Bình - CN HCM

14.975.733

23.987.398

Tiền gửi tại VP Bank - Hội sở chính

8.428.195

313.369.499

Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung

6.579.227

27.171.595

Tiền gửi tại Woori Bank - CN Hoàn Kiếm

11.062.049

18.529.922

Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hoàn Kiếm

5.800.473

9.061.963

Tiền gửi tại SeA Bank - CN Long Biên

11.028.118

13.462.125

Tiền gửi tại TPBank - CN TTKD HO

12.705.929

8.261.019

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành (Ký quỹ)

351.094

350.388

Tiền gửi ngân hàng tại Eximbank - CN Quận 4

1.192.074

2.368.163

Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hà Nội

11.697.340

0

Tiền gửi ngân hàng tại VCB - Hội sở

1.897.162

Tiền gửi ngân hàng tại MSB - Hội sở chính

5.801.529

Tiền gửi ngân hàng tại Indovina - Hội sở chính

3.131.503

Tiền gửi tại VietBank - Chi nhánh TP. HCM

5.010.211.997

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (HĐV)

3.037.589

**Cộng**

**133.664.175.648**

**154.904.178.856**

**A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm**

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
<b>a. Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>302.727.866</b>	<b>44.690.772.755.821</b>
- Cổ phiếu	73.092.016	1.775.089.981.400
- Trái phiếu	229.619.350	26.120.389.098.500
- Chứng khoán khác	16.500	16.795.293.675.921
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>2.362.525.947</b>	<b>50.868.121.759.413</b>
- Cổ phiếu	2.341.974.001	48.444.089.758.134
- Trái phiếu	18.721.410	2.422.070.351.299
- Chứng khoán khác	1.830.536	1.961.649.980
<b>Cộng</b>	<b>2.665.253.813</b>	<b>95.558.894.515.234</b>

50117  
CÔNG  
TNHH  
H VU TU  
HÌNH KI  
KIỂM T  
HÓA NA  
T.P.HC

CTC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
NHẤT VIỆT  
P. HỒ CHÍ

**A.3. Các loại tài sản tài chính**

**A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	371.808.379	442.630.720	2.635.367	1.723.400
HHC	65.352.551.628	114.640.260.000	65.775.922.843	102.024.720.000
PVS	0	0	2.639.130.959	2.325.540.000
SHB	0	0	2.124.705.000	2.004.900.000
SSI	0	0	2.585.000.000	2.605.000.000
VCG	0	0	2.715.000.000	2.722.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	50.165.260.500	50.165.260.500	0	0
<b>Cộng</b>	<b>115.889.620.507</b>	<b>165.248.151.220</b>	<b>75.842.394.169</b>	<b>111.684.383.400</b>

**A.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000		
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000		
<b>Tổng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**A.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.777.335.678.610	1.626.000.000.000
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	750.000.000.000	850.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.527.335.678.610</b>	<b>2.476.000.000.000</b>

**A.3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	1.591.848.918.962	1.577.891.314.431	903.755.588.297	889.488.723.544
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	75.575.601.409	75.575.601.409	22.315.084.668	22.315.084.668
<b>Cộng</b>	<b>1.667.424.520.371</b>	<b>1.653.466.915.840</b>	<b>926.070.672.965</b>	<b>911.803.808.212</b>

A.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
<b>I. FVTPL</b>	<b>115.889.620.507</b>	<b>165.248.151.220</b>	<b>49.359.666.093</b>	<b>1.135.380</b>	<b>165.248.151.220</b>	<b>75.842.394.169</b>	<b>111.684.383.400</b>	<b>36.276.594.157</b>	<b>434.604.926</b>	<b>111.684.383.400</b>	
<i>1. Cổ phiếu</i>	<i>65.724.360.007</i>	<i>115.082.890.720</i>	<i>49.359.666.093</i>	<i>1.135.380</i>	<i>115.082.890.720</i>	<i>75.842.394.169</i>	<i>111.684.383.400</i>	<i>36.276.594.157</i>	<i>434.604.926</i>	<i>111.684.383.400</i>	
Cổ phiếu niêm yết khác	371.808.379	442.630.720	71.957.721	1.135.380	442.630.720	2.635.367	1.723.400	297.000	1.208.967	1.723.400	
HHC	65.352.551.628	114.640.260.000	49.287.708.372	0	114.640.260.000	65.775.922.843	102.024.720.000	36.248.797.157	0	102.024.720.000	
PVS	0	0	0	0	0	2.639.130.959	2.325.540.000	0	313.590.959	2.325.540.000	
SHB	0	0	0	0	0	2.124.705.000	2.004.900.000	0	119.805.000	2.004.900.000	
SSI	0	0	0	0	0	2.585.000.000	2.605.000.000	20.000.000	0	2.605.000.000	
VCG	0	0	0	0	0	2.715.000.000	2.722.500.000	7.500.000	0	2.722.500.000	
<i>2. Trái phiếu niêm yết</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>3. Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>50.165.260.500</i>	<i>50.165.260.500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>50.165.260.500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>4. Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<b>II. AFS</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	60.000.000.000	0	0	0	0	0	
<b>CỘNG</b>	<b>175.889.620.507</b>	<b>225.248.151.220</b>	<b>49.359.666.093</b>	<b>1.135.380</b>	<b>225.248.151.220</b>	<b>75.842.394.169</b>	<b>111.684.383.400</b>	<b>36.276.594.157</b>	<b>434.604.926</b>	<b>111.684.383.400</b>	



**A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13.957.604.531	14.266.864.753
Dự phòng suy giảm gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>13.957.604.531</b>	<b>14.266.864.753</b>

**A.5. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	87.962.738.621	35.877.673.140
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	1.667.424.520.371	926.070.672.965
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	271.251.751	172.341.956
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>	0	0
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.755.658.510.743</b>	<b>962.120.688.061</b>

**A.6. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ ACV (ACV COSE)	588.600.000	0
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tài chính Goline	2.280.000.000	2.280.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền thông Amber	96.768.000	0
Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	94.000.000	0
Công ty TNHH Viettel -CHT	40.000.000	0
Công ty TNHH Hai Thành Viên Thực Phẩm Hannah	0	211.490.000
Công ty CP TM và Giải pháp công nghệ QTV Smart Services	0	73.047.150
Công ty TNHH Thời trang Quốc tế Savani	0	21.438.000
<b>Cộng</b>	<b>3.099.368.000</b>	<b>2.585.975.150</b>

**A.7. Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí phân bổ trong năm	2.030.810.684	1.646.114.911
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	0	0
Chi phí dụng cụ phân bổ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.030.810.684</b>	<b>1.646.114.911</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí phân bổ trong năm	183.151.116	169.094.222
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	733.065.445	1.184.006.470
Chi phí dụng cụ phân bổ	875.673.689	726.254.564
<b>Cộng</b>	<b>1.791.890.250</b>	<b>2.079.355.256</b>

**A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.934.735.548	6.948.617.739
Tiền lãi phân bổ	2.685.763.590	2.209.605.892
<b>Cộng</b>	<b>11.740.499.138</b>	<b>9.278.223.631</b>

**A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.623.638.800</b>	<b>10.860.904.697</b>	<b>13.484.543.497</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>1.611.039.680</b>	<b>0</b>	<b>1.611.039.680</b>
- Mua sắm mới	1.611.039.680	0	1.611.039.680
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>(1.919.011.483)</b>	<b>(1.919.011.483)</b>
- Thanh lý	0	(1.919.011.483)	(1.919.011.483)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>4.234.678.480</b>	<b>8.941.893.214</b>	<b>13.176.571.694</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>179.142.014</b>	<b>9.576.140.564</b>	<b>9.755.282.578</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>484.685.449</b>	<b>337.072.140</b>	<b>821.757.589</b>
Tăng khác	0	0	0
<b>3. Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>(1.919.011.483)</b>	<b>(1.919.011.483)</b>
- Thanh lý	0	(1.919.011.483)	(1.919.011.483)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>663.827.463</b>	<b>7.994.201.221</b>	<b>8.658.028.684</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>2.444.496.786</b>	<b>1.284.764.133</b>	<b>3.729.260.919</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.570.851.017</b>	<b>947.691.993</b>	<b>4.518.543.010</b>
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>	<b>3.570.851.017</b>	<b>947.691.993</b>	<b>4.518.543.010</b>



**A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>16.687.955.031</b>	<b>0</b>	<b>16.687.955.031</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>2.188.500.000</b>	<b>0</b>	<b>2.188.500.000</b>
- Mua trong năm	2.188.500.000	0	2.188.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>18.876.455.031</b>	<b>0</b>	<b>18.876.455.031</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>9.901.720.141</b>	<b>0</b>	<b>9.901.720.141</b>
- Khấu hao trong năm	1.611.139.740	0	1.611.139.740
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>2. Số dư cuối năm</b>	<b>11.512.859.881</b>	<b>0</b>	<b>11.512.859.881</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>6.786.234.890</b>	<b>0</b>	<b>6.786.234.890</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.363.595.150</b>	<b>0</b>	<b>7.363.595.150</b>
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>	<b>7.363.595.150</b>	<b>0</b>	<b>7.363.595.150</b>



**A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.092.880.000	12.954.770.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.566.000.000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>57.658.880.000</b>	<b>12.954.770.000</b>

**A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.090.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	500.000.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>500.001.090.000</b>	<b>100.001.050.000</b>

**A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	250.000.060.000	750.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>250.000.060.000</b>	<b>750.000.000.000</b>

**A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	148.450.000	0
<b>Cộng</b>	<b>148.450.000</b>	<b>0</b>

**A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.241.321.780.000	3.339.634.450.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	99.516.450.000	97.393.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	368.540.000.000	340.840.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	75.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.201.220.000	40.350.440.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9.723.579.450.000</b>	<b>3.893.218.410.000</b>

**A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	657.980.000	1.585.910.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>20.657.980.000</b>	<b>1.585.910.000</b>

**A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	78.463.855.276	35.327.235.701
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	63.281.314.600	35.327.235.701
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	15.182.540.676	0
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	0	0
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.011.325.200	11.753.080.150
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	68.011.325.200	11.753.080.150
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
<b>Cộng</b>	<b>146.475.180.476</b>	<b>47.080.315.851</b>

**A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	1.728.354.115	832.838.926
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả VSDC	305.317.780	131.968.259
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	493.455.000	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.527.126.895</b>	<b>964.807.185</b>

**A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	73.431.156	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.876.725.356	7.235.052.388
Thuế thu nhập cá nhân	1.644.424.927	804.964.895
Các loại thuế khác	3.398.085.104	1.870.888.987
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
<b>Cộng</b>	<b>13.992.666.543</b>	<b>9.910.906.270</b>

**A.20. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	638.160.337	39.996.000
Phải trả người bán dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>638.160.337</b>	<b>39.996.000</b>

**A.21. Người mua trả trước ngắn hạn**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên	60.000.000	60.000.000
Công ty Tài Chính Tổng hợp Cổ Phần Điện Lực		75.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Thời Cơ Việt Nam	44.000.000	44.000.000
<b>Cộng</b>	<b>104.000.000</b>	<b>179.000.000</b>

**A.22. Phải trả phải nộp khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	111.084.837	20.944.409
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>111.084.837</b>	<b>20.944.409</b>

**A.23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.703.308.296	1.917.414.219
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	0	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm	7.168.397.846	5.250.983.627
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.871.706.142</b>	<b>7.168.397.846</b>



**A.24. Vay ngắn hạn**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng</b>		<b>2.100.000.000.000</b>	<b>12.236.899.999.760</b>	<b>11.529.899.999.760</b>	<b>2.807.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	(1) Lãi suất theo	400.000.000.000	1.000.000.000.000	1.200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng An	(2) từng lần giải	350.000.000.000	742.000.000.000	1.092.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	(3) ngân	882.000.000.000	4.080.000.000.000	4.322.000.000.000	640.000.000.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(4)	100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	(5)	70.000.000.000	485.000.000.000	420.000.000.000	135.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	(6)	298.000.000.000	794.999.999.760	847.999.999.760	245.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKK	(7)	0	1.907.000.000.000	1.724.000.000.000	183.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(8)	0	1.200.000.000.000	850.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(9)	0	296.000.000.000	296.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Hội sở chính	(10)	0	99.900.000.000	49.900.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	(11)	0	380.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM	(12)	0	300.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực	(13)	0	752.000.000.000	188.000.000.000	564.000.000.000
<b>Vay khác</b>		<b>0</b>	<b>259.963.000.000</b>	<b>177.500.000.000</b>	<b>82.463.000.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>2.100.000.000.000</b>	<b>12.496.862.999.760</b>	<b>11.707.399.999.760</b>	<b>2.889.463.000.000</b>

**Ghi chú :**

- Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/03/2025 đến hết ngày 04/03/2026, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động để đầu tư trái phiếu Chính phủ.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức : từ ngày 30/07/2025 đến hết ngày 31/05/2026, thời hạn vay quy định từng hợp đồng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư giấy tờ có giá (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh).
- Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày 28/05/2025 đến hết ngày 28/05/2026 + Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 2.000 tỷ đồng thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : Tài trợ / bù đắp tài chính đầu tư trái phiếu Chính phủ / trái phiếu Chính phủ bảo lãnh / trái phiếu chính quyền địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).
- Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 04/06/2024 đến hết ngày 02/06/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng + Phụ lục sửa đổi, bổ sung ngày 26/05/2025, thời hạn khoản vay 26/05/2025 đến 25/05/2026 . Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán mua đầu tư trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 450 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa không quá ngày ngày 25/03/2026, thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh công cụ nợ của Chính phủ (Trái phiếu chính phủ, Tín phiếu kho bạc), không bao gồm mục đích đầu tư nắm giữ Công cụ nợ đến ngày đáo hạn.

- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến hết ngày 31/05/2026, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 98 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và thời hạn thấu chi: từ ngày 27/10/2025 đến ngày 25/01/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu).
- (7) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2025, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Văn bản sửa đổi hạn mức: 1.000 tỷ đồng. + Văn bản sửa đổi thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh TPCP, GTCG và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác (chi phí hoạt động, trả lương, cấp bảo lãnh cho các hoạt động, kể cả bảo lãnh vay vốn...)
- (8) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa đến hết ngày 17/04/2026, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (bao gồm giải ngân bù đắp chi phí mua Trái phiếu Chính phủ phát sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc) và các mục đích khác phù hợp với quy định của Pháp luật và của NHCT trong từng thời kỳ (trừ mục đích đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp).
- (9) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa đến hết ngày 24/06/2026, thời hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay : Đầu tư / kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP), TPCP bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương phát hành được niêm yết và giao dịch trên HNX theo quy định của pháp luật; Kinh doanh trái phiếu niêm yết do ngân hàng phát hành; Cho vay giao dịch ký quỹ.
- (10) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa là 1 năm kể từ ngày 30/06/2025 , thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày rút vốn. Mục đích sử dụng khoản vay : Mua Trái phiếu Chính phủ (TPCP), Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
- (11) Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 550 tỷ đồng, thời hạn nhận tiền vay đến hết ngày 19/09/2026, thời hạn vay được xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tối đa là 02 tháng hoặc không vượt quá 1 thời hạn khác do Vietbank xác định trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn kinh doanh mua Trái phiếu Chính phủ.
- (12) Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 19/11/2025, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng + Phụ lục thay đổi hạn mức 1.000 tỷ đồng. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động 2025-2026 cho hoạt động : mua bán Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.
- (13) Hợp đồng khung vay tiền đối với từng tổ chức hoặc cá nhân, số tiền cho vay, thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng Xác nhận cho vay cụ thể. Mục đích vay : Bên vay có quyền chủ động trong việc sử dụng Số tiền gốc vay và cam kết bảo đảm rằng, việc sử dụng Số tiền vay này phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên vay và không trái với các quy định của pháp luật.

**A.25. Phải trả Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	78.463.855.276	35.327.235.701
1. Của Nhà đầu tư trong nước	63.281.314.600	35.327.235.701
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	15.182.540.676	0
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	68.011.325.200	11.753.080.150
1. Của Nhà đầu tư trong nước	68.011.325.200	11.753.080.150
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
<b>Cộng</b>	<b>146.475.180.476</b>	<b>47.080.315.851</b>

**A.26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	257.751.751	132.341.956
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	13.500.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>271.251.751</b>	<b>172.341.956</b>

**A.27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.591.848.918.962	903.755.588.297
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi margin	31.443.279.440	10.591.275.878
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	75.575.601.409	22.315.084.668
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.698.867.799.811</b>	<b>936.661.948.843</b>

**A.28. Lợi nhuận chưa phân phối**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	291.201.261.948	359.788.802.408
Lợi nhuận chưa thực hiện	39.486.824.571	28.673.591.385
<b>Cộng</b>	<b>330.688.086.519</b>	<b>388.462.393.793</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

ĐVT: VND

**1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính:**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
<b>Lãi bán Tài sản tài chính</b>				<b>40.904.498.933</b>	<b>33.907.938.700</b>	
Cổ phiếu niêm yết	22.825.916	588.399.961.400	556.192.794.792	32.207.166.608	30.063.384.150	
Trái phiếu niêm yết	7.260.000	746.553.680.000	746.239.957.500	313.722.500	400.750.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Chứng chỉ tiền gửi	7.315	7.450.226.813.652	7.441.843.203.827	8.383.609.825	3.443.804.550	
<b>Lỗ bán Tài sản tài chính</b>				<b>(11.954.149.870)</b>	<b>(9.030.075.924)</b>	
Cổ phiếu niêm yết	10.536.200	276.424.755.000	286.021.064.370	(9.596.309.370)	(8.315.925.924)	
Trái phiếu niêm yết	107.549.000	12.080.391.166.400	12.082.749.006.900	(2.357.840.500)	(714.150.000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	

**1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2025	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2024	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 31/12/2025	Ghi chú
<b>Chênh lệch tăng</b>						
<b>I. FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	65.724.134.007	115.082.476.200	49.358.342.193	35.814.211.231	13.544.130.962	
Trái phiếu chưa niêm yết	50.165.260.500	50.165.260.500	0	0	0	
<b>II. HTM</b>						
Trái phiếu chưa niêm yết	750.000.000.000	750.000.000.000	0	0	0	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.777.335.678.610	1.777.335.678.610	0	0	0	
<b>Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC</b>			<b>49.358.342.193</b>	<b>35.814.211.231</b>	<b>13.544.130.962</b>	
<b>Chênh lệch giảm</b>						
<b>I. FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	226.000	414.520	188.520	27.778.000	(27.589.480)	
<b>II. HTM</b>						
<b>III. AFS</b>						
Cổ phần Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Alpha	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0	0	
<b>Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC</b>			<b>188.520</b>	<b>27.778.000</b>	<b>(27.589.480)</b>	



**1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.933.901.200	2.292.352.000
Từ tài sản tài chính HTM	211.315.318.275	78.534.814.346
Từ các khoản cho vay	154.589.939.591	96.637.210.822
Từ AFS	0	0
<b>Cộng</b>	<b>367.839.159.066</b>	<b>177.464.377.168</b>

**1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	1.410.000	550.000
<b>Cộng</b>	<b>1.410.000</b>	<b>550.000</b>

**1.5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	914.129.442	14.728.252.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>914.129.442</b>	<b>14.728.252.566</b>

**1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	55.139.159.119	37.331.882.307
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.944.992.065	4.244.414.942
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.433.240.378	2.514.648.267
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(309.260.222)	57.040.492
<b>Cộng</b>	<b>73.208.131.340</b>	<b>44.147.986.008</b>

**1.7. Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Chi phí lãi vay	186.268.739.029	43.530.141.149
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>186.268.739.029</b>	<b>43.530.141.149</b>

**1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

**Chỉ tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	24.638.102.636	15.966.635.799
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.392.597.850	818.760.450
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	477.776.210	487.805.725
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.387.873.570	1.302.805.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	533.648.653	256.932.346
Chi phí thuế, phí và lệ phí	936.680.034	562.994.358
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.646.906.058	13.060.614.701
Chi phí khác	3.888.538.972	1.405.070.211
<b>Cộng</b>	<b>50.902.123.983</b>	<b>33.861.619.533</b>

**1.9. Thu nhập khác**

**Chỉ tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.041.130	0
<b>Tổng</b>	<b>1.041.130</b>	<b>0</b>

**1.10. Chi phí khác**

**Chỉ tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	150.000.000	0
<b>Tổng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>0</b>

**1.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Chỉ tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.121.547.589	28.998.426.444
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	34.121.547.589	28.998.426.444
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.703.308.296	1.917.414.219
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.703.308.296	1.917.414.219
<b>Cộng</b>	<b>36.824.855.885</b>	<b>30.915.840.663</b>

**C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM

**D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****1. Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>502.021.160</b>	<b>1.921.646.602</b>	<b>268.479.105.479</b>	<b>1.470.902.773.241</b>
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					0
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức					0
Lợi nhuận sau thuế				125.172.469.958	125.172.469.958
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận				(5.189.181.644)	(5.189.181.644)
Chia cổ tức bằng tiền					0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>502.021.160</b>	<b>1.921.646.602</b>	<b>388.462.393.793</b>	<b>1.590.886.061.555</b>
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu					0
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (*)	199.674.420.000			(199.674.420.000)	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN				148.950.281.510	148.950.281.510
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận (**)				(7.050.168.784)	(7.050.168.784)
Chia cổ tức bằng tiền					0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.399.674.420.000</b>	<b>502.021.160</b>	<b>1.921.646.602</b>	<b>330.688.086.519</b>	<b>1.732.786.174.281</b>

**Ghi chú :**

(\*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau :

Đợt 1 : Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT-VFS ngày 20/03/2025 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Tỷ lệ thực hiện quyền là : 100:8. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền nhận được thêm 8 cổ phiếu mới. Số tiền tăng vốn đợt 1 là : 95.998.790.000 VND

Đợt 2 : Theo Nghị quyết số 21/2025/NQ/VFS-HĐQT ngày 10/06/2025 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Tỷ lệ thực hiện quyền là : 100:8. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu tương ứng với 1 quyền, 100 quyền nhận được thêm 8 cổ phiếu mới. Số tiền tăng vốn đợt 2 là : 103.675.630.000 VND.

(\*\*) Thực hiện Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2024 với số tiền là 7.050.168.784 VND (năm 2024 là 5.189.181.644 VND).



2. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	139.967.442	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>139.967.442</b>	<b>120.000.000</b>

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

ĐVT: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2025 : không

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thù lao của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán / Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc :

	Năm nay	Năm trước
	5.734.962.689	5.582.103.689

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	90.681.818
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT		20.454.547
Trần Anh Thắng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT	15.000.000	67.222.224
Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT, Chủ tịch UBKT	60.000.000	45.340.909
Hoàng Thế Hưng	Thành viên HĐQT, Thành viên UBKT	60.000.000	45.340.909
Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên HĐQT độc lập	15.000.000	45.340.909
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT		20.454.547
Nguyễn Tài Vinh	Thành viên HĐQT		20.454.547
Tạ Hải Hà	Thành viên HĐQT độc lập		20.454.547

**BAN KIỂM SOÁT**

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát		20.454.547
Trương Văn Tiến	TV Ban kiểm soát		8.181.817
Hoàng Minh Thắng	TV Ban kiểm soát		8.181.817

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	717.470.220	1.833.529.538
Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	1.823.563.090	1.143.679.221
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.602.503.777	1.285.477.074
Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	1.321.425.602	906.854.718

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty (đã từ nhiệm các chức danh này). Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	71.741.671 71.741.671	160.236.671 160.236.671
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch Thu phí giao dịch		2.065.680 2.065.680
Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	4.040.000 4.040.000	
Nguyễn Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Người phụ trách quản trị Công ty, Giám đốc CN Hà Nội	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	60.556.726 60.556.726	870.000 870.000
Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	4.083.126 4.083.126	
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Kiểm toán nội bộ đã miễn nhiệm từ 14/04/2025	Phí giao dịch Thu phí giao dịch		312.494 312.494
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ ngày 20/04/2024)	Phí giao dịch Thu phí giao dịch		5.948.706 6.008.031

Nguyễn Bích Lợi	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	3.128.737 3.128.737	
Trần Văn Trọng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	63.981 63.981	
Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	1.078.000 1.078.000	92.890 92.890
Nguyễn Thị Thu Hằng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	1.214.368 1.214.368	
Lê Mạnh Hùng	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	6.788.952 6.788.952	
Nguyễn Tài Cường	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	2.289.600 2.289.600	
Nguyễn Văn Cảnh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch		52.965.145 52.965.145
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	4.443.873 4.443.873	19.997.993 19.997.993
Công ty CP Đầu tư tài chính Hòa An	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	356.788.002 356.788.002	399.749.999 399.749.999
Công ty Cổ phần Amber Capital	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	5.175.225 5.175.225	

**2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2025 : không có**

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2025 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**TP-HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2026**  
**Tổng Giám đốc**





**Nguyễn Thị Thu Hằng**

**Hoàng Thị Phương Long**

**Lê Thị Thùy Dung**